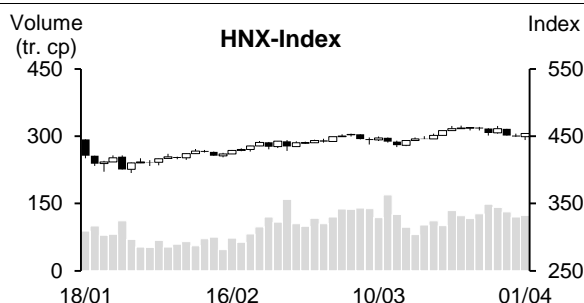
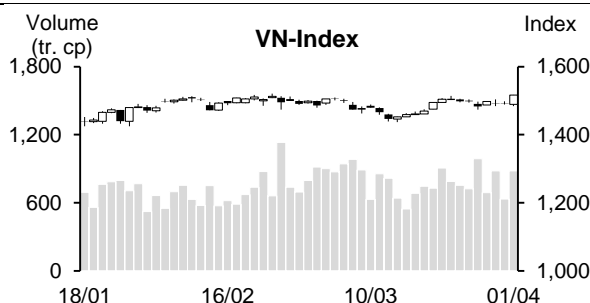


01/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,516.44	1.63%	1,542.47	2.25%	454.10	1.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	967.67	41.36%	200.54	53.20%	124.97	2.34%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	881.66	39.22%	195.61	60.74%	123.36	2.61%
TB 20 phiên (tr. cp)	784.99	12.32%	152.32	28.43%	124.39	-0.83%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,698.79	22.45%	10,027.11	55.38%	3,254.40	-2.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,772.25	23.84%	9,723.87	60.92%	3,213.72	-2.27%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,340.85	1.77%	7,214.47	34.78%	3,473.44	-7.48%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	330	67%	29	97%	135	46%
Số mã giảm	125	25%	1	3%	108	36%
Số mã đứng giá	40	8%	0	0%	53	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối tuần với diễn biến tăng điểm hưng phấn. Ngay khi mở cửa, thị trường xảy ra rung lắc với áp lực bán tháo ồ ạt ở nhóm cổ phiếu dầu khí sau diễn biến tiêu cực của giá dầu đêm qua. Tuy nhiên, lực cầu nhanh chóng chiếm ưu thế trở lại với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là đà tăng kịch trần của một số cổ phiếu bán lẻ cùng sắc xanh đồng thuận của nhóm ngân hàng. Càng về cuối phiên, đà tăng của chỉ số càng được nới rộng với tín hiệu dòng tiền lan tỏa sang các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Ngay cả những cổ phiếu đầu cơ cũng thoát khỏi tình trạng giảm sàn hàng loạt nhờ lực cầu tham gia bất đậy. Qua đó, các chỉ số chính đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Thanh khoản thị trường cũng được cải thiện đáng kể cùng với độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về số mã tăng điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua đường Trendline nổi đỉnh với nền tảng cô đặc và thoát khỏi mô hình tam giác hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay, cùng với RSI vượt lên trên ngưỡng 60, cho thấy chỉ số có thể đang bước vào một đợt tăng mới. Thêm vào đó, đường +DI có tín hiệu cắt lên đường -DI, cùng với đường MACD có dấu hiệu tạo mẫu hình Hook, cho tín hiệu mua mới và chỉ số có thể có cơ hội tiến lên thử thách lại ngưỡng đỉnh lịch sử quanh vùng 1,530 – 1,535 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại và cắt lên MA20, cùng với RSI giữ được trên đường Midline, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn, và hướng lên thử thách lại vùng đỉnh gần nhất, quanh ngưỡng 465 điểm. Nhìn chung, thị trường đang quay lại xu hướng phục hồi sau phiên tăng điểm 01/04. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng tại các nhịp rung lắc kỹ thuật, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BID, VND, KDH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	04/04/22	146.5	146.5	0.0%	165	12.6%	141	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi từ vùng hỗ trợ mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BID	Quan sát mua	04/04/22	44.35	49 56	Nền tảng tốt kèm vol tăng trở lại gần đây sau tín hiệu test đáy thành công -> khả năng sẽ tiếp tục tăng vượt MA50 và quay lại xu hướng tăng
2	VND	Quan sát mua	04/04/22	31.7	35	Nền bật tăng tốt từ MA50 và cắt lên các đường MA + vol tăng trở lại -> khả năng có nhịp tăng về lại đỉnh cũ quanh 35
3	KDH	Quan sát mua	04/04/22	53.6	63	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy + giá đóng cửa trên các đường MA -> khả năng sắp có phiên break mẫu hình tam giác

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	228	147	55.1%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	KDH	Mua	24/03/22	53.6	53	1.1%	57.5	8.5%	51	-3.8%	
3	NVL	Mua	28/03/22	82.6	83.6	-1.2%	94	12.4%	79	-6%	
4	PDR	Mua	30/03/22	92.7	92	0.8%	100	8.7%	89	-3%	
5	VRE	Mua	31/03/22	34.05	32.5	4.8%	36	10.8%	31.5	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 3 về gần vùng 50 điểm, chi phí đầu vào tăng nhanh nhất 11 năm

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 3 đạt 51,7 điểm, thấp hơn mức 54,3 điểm của tháng trước.

Nguyên nhân chính khiến tốc độ cải thiện tổng thể của ngành sản xuất giảm là làn sóng đại dịch Covid-19 hiện nay ở Việt Nam. Tình trạng nhiễm bệnh lan rộng trong người lao động khiến việc làm giảm lần đầu tiên trong 4 tháng trở lại đây. Việc thiếu hụt lao động khiến doanh nghiệp không thể duy trì khối lượng sản xuất và sản lượng đã giảm lần đầu tiên trong 6 tháng.

Việc thiếu hụt lao động đã khiến lượng công việc tồn đọng tiếp tục tăng và đây là mức tăng lớn nhất kể từ tháng 9/2021.

Báo cáo của IHS Markit còn cho thấy tốc độ tăng chi phí đầu vào của tháng 3 đã nhanh hơn tháng trước và ở mức nhanh nhất trong gần 11 năm qua. Ngoài ra, niềm tin kinh doanh của các nhà sản xuất đã giảm về mức thấp nhất trong 6 tháng, do những ảnh hưởng mới nhất của dịch Covid-19 và tâm lý lo lắng về áp lực lạm phát.

Trước đó, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng 7%, trong đó ngành chế biến chế tạo tăng mạnh nhất (7,8%).

3 tháng đầu năm, Bộ Giao thông vận tải giải ngân gần 15% kế hoạch vốn đầu tư công được giao

Bộ Giao thông vận tải vừa thông tin đã giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước cho các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án với tổng số vốn là 41.955 tỷ đồng, tương đương hơn 83% kế hoạch năm.

3 tháng đầu năm, Bộ Giao thông vận tải dự kiến giải ngân khoảng 7.492 tỷ đồng, đạt gần 18% kế hoạch đã giao chi tiết và gần 15% tổng kế hoạch được Thủ tướng giao.

Riêng tháng 4, khối lượng giải ngân đăng ký đạt khoảng 3.720 tỷ đồng. Lũy kế hết tháng 4, ngành giao thông đặt mục tiêu giải ngân được 11.120 tỷ đồng, tương đương 21% kế hoạch Thủ tướng giao.

Năm nay, Bộ Giao thông vận tải được Thủ tướng giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước là 50.328 tỷ đồng.

Giá xăng giảm hơn 1.000 đồng/lít, dầu diesel - dầu hỏa tăng quanh mức 1.500 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 0h ngày 1/4. Theo đó, giá xăng E5 RON 92 giảm 1.021 đồng/lít xuống còn 27.309 đồng/lít. Xăng RON 95 giảm 1.039 đồng/lít, còn 28.153 đồng/lít.

Trong khi đó, giá dầu diesel, dầu hỏa và dầu mazut đều tăng. Dầu hỏa lên 23.764 đồng một lít, tăng 1.519 đồng.

Nguồn: NDH

Masan Group chốt ngày đăng ký cuối thường tỷ lệ 20%

HĐQT Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) chốt ngày đăng ký cuối cùng thường cổ phiếu tỷ lệ 20% là 13/4. Tập đoàn sẽ phát hành 236 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ dự kiến tăng lên 14.166 tỷ đồng.

Theo báo cáo tài chính kiểm toán vừa công bố, doanh thu của Masan Group năm 2021 là 88.628 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 8.563 tỷ đồng, gấp gần 7 lần cùng kỳ.

Tính trên doanh thu, mảng bán lẻ tiêu dùng là số một khi tiếp tục đem về hơn 30.000 tỷ đồng. Thế nhưng, báo cáo của Masan Group cho biết mảng bán lẻ tiêu dùng năm qua vẫn lỗ 1.446 tỷ đồng, sau khi năm 2020 lỗ 4.186 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty còn 18.795 tỷ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 11.084 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần.

Năm 2021, Vietjet ghi nhận kinh doanh có lãi

Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2021, Hãng không Vietjet (HoSE: VJC) cho biết doanh thu từ vận tải hàng không của Vietjet đạt 2.789 tỉ đồng, giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, Vietjet đạt doanh thu hợp nhất là 12.998 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 100 tỉ đồng, tăng 46% so với năm 2020.

Tính đến ngày 31/12/2021, tổng tài sản của Vietjet đạt gần 51.785 tỉ đồng, chỉ số nợ vay/vốn chủ sở hữu chỉ 0,91 lần và chỉ số thanh khoản 1,63 lần, nằm ở mức tốt trong ngành hàng không.

Đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa, Vietjet đạt doanh thu 2.954 tỉ đồng, tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng nhanh, với doanh thu tăng trưởng về hàng hóa tăng trên 200% so với cùng kỳ.

MWG sẽ trả cổ tức 100% bằng cổ phiếu, vốn điều lệ gấp 3 lần sau 2 năm

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) sẽ trình phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% và cổ phiếu tỷ lệ 100%. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 732 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn gấp đôi lên 14.644 tỷ đồng.

MWG trả cổ tức 50% bằng cổ phiếu cho năm 2020. Như vậy, sau khi hoàn tất trả cổ tức năm 2021, vốn điều lệ MWG gấp 3 lần chỉ sau 2 năm.

Đồng thời, HĐQT trình phát hành tối đa 2,5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát hành theo chương trình ESOP 2022. Giá chào bán 10.000 đồng/cp, thời điểm phát hành trong năm 2023. Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong 4 năm, mỗi năm sau đó sẽ có 25% số cổ phiếu được tự do chuyển nhượng.

Về hoạt động kinh doanh, lãnh đạo MWG đề ra kế hoạch doanh thu 140.000 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 6.350 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện 2021.

Bách Hóa Xanh sẽ chào bán tối đa 20% vốn riêng lẻ, huy động vốn cho kế hoạch mở rộng ra toàn quốc vào 2023.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	156,000	7.00%	0.13%
VPB	38,600	3.76%	0.11%
MSN	146,500	3.02%	0.09%
NVL	82,600	3.12%	0.08%
BID	44,350	1.95%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	66,900	4.53%	0.15%
NVB	38,000	3.54%	0.14%
THD	169,800	0.77%	0.09%
TIG	27,500	8.70%	0.07%
HUT	35,800	2.58%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	72,500	-1.23%	-0.02%
LGC	42,650	-6.88%	-0.01%
TMS	116,000	-4.05%	-0.01%
PGV	34,900	-1.13%	-0.01%
VGC	63,900	-1.39%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,600	-3.17%	-0.11%
SCG	90,000	-1.75%	-0.03%
PHP	25,600	-1.54%	-0.03%
PLC	46,700	-3.11%	-0.02%
PVC	27,500	-6.78%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	10,850	-1.36%	100,089,400
ROS	6,920	-1.98%	88,431,300
VPB	38,600	3.76%	36,857,900
HQC	9,010	3.56%	27,640,700
HPG	45,700	1.33%	19,701,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	33,600	-3.17%	13,857,559
KLF	5,500	10.00%	12,197,913
HUT	35,800	2.58%	8,901,687
PVL	12,200	0.83%	5,227,538
IDC	80,600	0.62%	5,096,540

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	38,600	3.76%	1,403.5
FLC	10,850	-1.36%	1,050.0
HPG	45,700	1.33%	892.5
MWG	156,000	7.00%	632.0
ROS	6,920	-1.98%	593.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,600	-3.17%	466.8
IDC	80,600	0.62%	408.8
HUT	35,800	2.58%	288.2
CEO	66,900	4.53%	245.7
SHS	41,300	1.98%	149.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

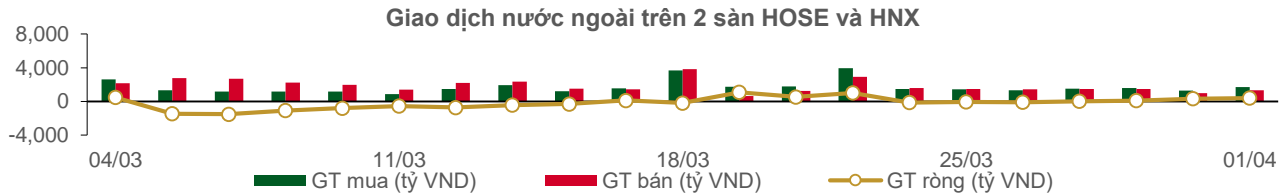
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OGC	46,656,870	837.49
TTF	12,500,000	212.50
E1VFN30	7,850,000	200.22
THI	4,700,000	146.24
HPG	2,449,025	110.01

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	784,300	24.71
GKM	100,000	5.18
GMA	65,400	3.59
DC2	250,000	3.40
MHL	251,467	2.09

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.11	1,707.22	36.58	1,294.92	5.53	412.31
HNX	0.49	13.05	0.46	16.44	0.03	(3.39)
Tổng 2 sàn	42.61	1,720.27	37.04	1,311.36	5.56	408.92



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	25,880	8,152,400	208.01
VNM	81,700	2,480,900	203.29
DGC	228,000	881,000	200.27
HPG	45,700	1,510,800	68.49
FUEVFVND	30,970	1,912,700	58.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	38,900	60,800	2.42
IDJ	31,800	65,000	2.01
TVD	18,900	70,200	1.33
PVI	55,900	22,200	1.24
MAS	42,800	27,100	1.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	25,880	11,149,900	284.57
HPG	45,700	5,022,400	227.99
VHM	76,200	1,800,700	136.74
FUEVFVND	30,970	2,343,700	71.49
FPT	111,000	325,900	37.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	38,000	193,900	7.37
PVS	33,600	97,200	3.26
PHP	25,600	36,900	0.94
THD	169,800	4,600	0.78
CEO	66,900	12,000	0.77

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	81,700	2,357,900	193.20
DGC	228,000	783,500	178.13
VRE	34,050	1,062,000	35.92
KDH	53,600	672,800	35.67
DXG	46,500	729,300	34.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	38,900	50,800	2.02
IDJ	31,800	65,000	2.01
TVD	18,900	69,000	1.30
MAS	42,800	27,100	1.16
PVI	55,900	16,800	0.94

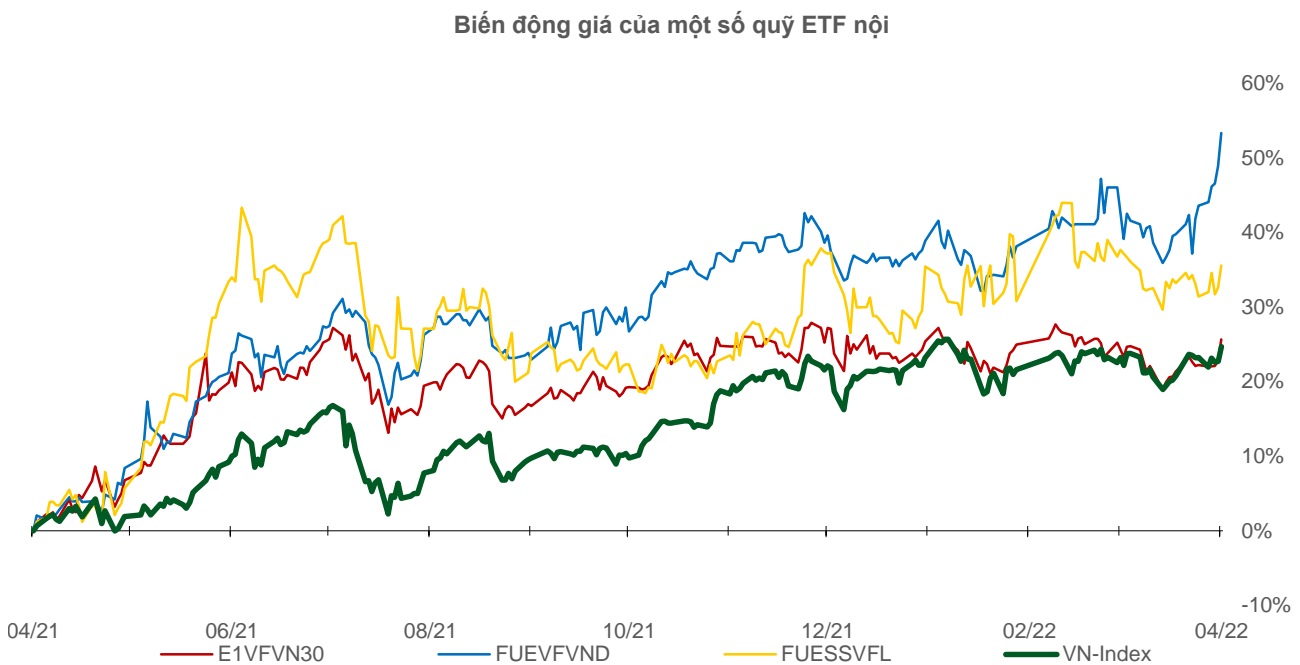
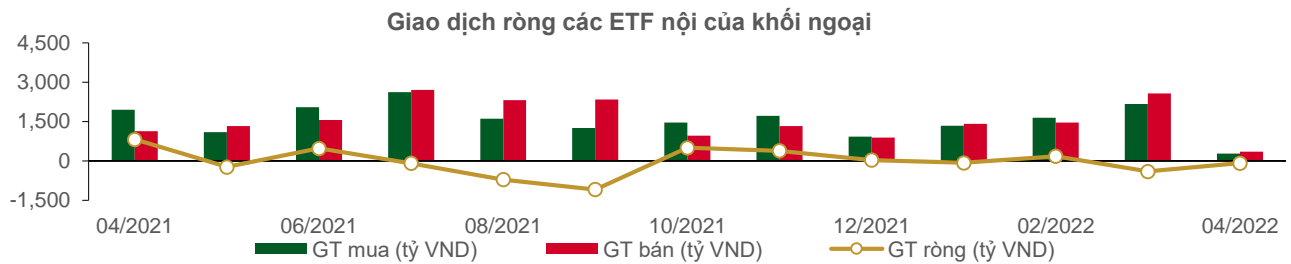
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,700	(3,511,600)	(159.50)
VHM	76,200	(1,430,000)	(108.60)
E1VFN30	25,880	(2,997,500)	(76.56)
HPX	29,900	(1,000,000)	(28.00)
PHR	80,800	(281,600)	(22.60)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	38,000	(193,900)	(7.37)
PVS	33,600	(94,700)	(3.18)
PHP	25,600	(36,800)	(0.94)
THD	169,800	(4,600)	(0.78)
SCI	26,800	(27,000)	(0.71)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,880	2.3%	11,474,500	292.88	E1VFN30	208.01	284.57	(76.56)
FUEMAV30	18,080	1.9%	58,100	1.04	FUEMAV30	1.00	0.07	0.93
FUESSV30	18,680	-0.1%	18,700	0.35	FUESSV30	0.01	0.12	(0.11)
FUESSV50	22,200	0.9%	15,200	0.34	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,500	2.2%	359,100	7.98	FUESSVFL	7.77	2.51	5.26
FUEVFN30	30,970	3.0%	3,310,000	101.16	FUEVFN30	58.56	71.49	(12.93)
FUEVN100	20,210	1.2%	125,800	2.53	FUEVN100	1.96	0.73	1.23
FUEIP100	11,240	1.7%	62,100	0.69	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,900	0.0%	76,800	0.76	FUEKIV30	0.48	0.28	0.20
Tổng cộng			15,500,300	407.73	Tổng cộng	277.79	359.76	(81.98)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKGS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,360	6.3%	26,190	91	33,400	238	(1,122)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	890	0.0%	5,720	53	33,400	6	(884)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	3.6%	21,400	172	33,400	305	(835)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	950	5.6%	4,570	69	33,400	79	(871)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,120	12.6%	20	96	111,000	970	(2,150)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,790	13.3%	90,840	7	111,000	1,881	91	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	1,520	2.7%	9,350	53	111,000	1,102	(418)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,360	10.3%	43,570	172	111,000	1,074	(1,286)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,600	12.1%	106,760	84	111,000	2,181	(419)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,740	11.9%	20,520	122	111,000	4,213	(1,527)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	320	6.7%	8,150	26	29,450	88	(232)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,120	12.0%	15,750	173	29,450	312	(808)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,160	12.6%	5,370	69	29,450	151	(1,009)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	130	8.3%	48,930	26	45,700	(0)	(130)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	800	-7.0%	170	96	45,700	0	(800)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	470	2.2%	33,240	91	45,700	0	(470)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	160	0.0%	15,870	33	45,700	(0)	(160)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,670	1.2%	2,100	53	45,700	1	(1,669)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	920	3.4%	56,990	203	45,700	223	(697)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	2.9%	56,420	173	45,700	77	(633)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,520	5.6%	99,760	172	45,700	301	(1,219)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,810	12.4%	14,820	84	45,700	454	(1,356)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,300	6.6%	19,820	26	53,600	1,224	(76)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,040	1.0%	44,130	187	53,600	170	(870)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,100	4.0%	15,220	84	53,600	690	(1,410)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,950	0.5%	44,550	108	53,600	513	(3,437)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,690	8.3%	96,370	7	33,300	1,657	(33)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	750	2.7%	2,010	33	33,300	149	(601)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,670	3.7%	13,930	172	33,300	2,325	(1,345)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,120	15.6%	30,980	33	146,500	2,892	(228)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	290	-3.3%	8,010	26	146,500	0	(290)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	700	40.0%	45,000	7	146,500	475	(225)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,200	34.8%	7,540	53	146,500	37	(1,163)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,010	17.4%	97,370	173	146,500	192	(818)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	2,620	63.8%	164,200	7	156,000	2,606	(14)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	1,400	115.4%	47,650	53	156,000	680	(720)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,190	63.4%	31,390	19	156,000	2,181	(9)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,490	27.4%	77,620	172	156,000	2,427	(1,063)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,170	24.6%	46,960	122	156,000	2,308	(2,862)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	420	23.5%	25,370	26	82,600	33	(387)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	720	4.4%	21,050	187	82,600	85	(635)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	550	37.5%	40,920	26	92,700	250	(300)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,570	10.3%	22,920	187	92,700	258	(2,312)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	630	31.3%	43,780	33	117,200	399	(231)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,700	21.4%	81,170	53	117,200	1,273	(427)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,770	25.7%	44,910	172	117,200	2,968	(802)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	510	10.9%	14,200	26	32,200	282	(228)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,670	6.1%	4,860	53	32,200	1,576	(2,094)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,530	1.3%	29,090	173	32,200	791	(739)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,330	4.1%	12,130	172	32,200	2,095	(1,235)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,170	1.7%	48,530	69	32,200	78	(1,092)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,440	10.8%	93,550	33	50,300	1,080	(360)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	50	0.0%	34,390	5	50,300	(0)	(50)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	670	4.7%	64,510	91	50,300	63	(607)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,580	6.8%	50,190	172	50,300	378	(1,202)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	990	5.3%	68,370	69	50,300	126	(864)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,850	10.6%	11,990	122	50,300	792	(3,058)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	1,980	26.9%	11,180	5	41,250	2,144	164	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,580	9.0%	69,100	172	41,250	748	(832)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,640	1.1%	3,540	108	41,250	872	(2,768)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	100	0.0%	121,070	26	76,200	(0)	(100)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	3.2%	63,220	91	76,200	5	(645)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	130	-23.5%	50,610	33	76,200	0	(130)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	520	6.1%	70,860	138	76,200	12	(508)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	670	4.7%	41,680	173	76,200	65	(605)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	700	4.5%	51,210	172	76,200	54	(646)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	880	6.0%	3,360	84	76,200	29	(851)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,050	3.4%	7,220	122	76,200	282	(2,768)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	160	-15.8%	1,980	26	82,100	(0)	(160)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	70	-30.0%	15,410	7	82,100	(0)	(70)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	5.3%	3,510	33	82,100	0	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	300	0.0%	15,530	53	82,100	0	(300)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	60	50.0%	33,830	5	82,100	0	(60)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	820	-1.2%	12,760	173	82,100	19	(801)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	810	6.6%	8,350	26	140,900	557	(253)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	100	0.0%	12,990	26	81,700	(0)	(100)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	40	-20.0%	54,180	7	81,700	(0)	(40)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	120	-7.7%	50,480	33	81,700	0	(120)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	310	3.3%	1,010	53	81,700	0	(310)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	780	8.3%	47,790	173	81,700	70	(710)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	1,060	8.2%	105,730	84	81,700	94	(966)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	240	200.0%	42,740	5	38,600	(0)	(240)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,560	9.1%	89,380	19	38,600	1,161	(399)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,690	13.4%	89,290	172	38,600	679	(1,011)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,580	10.9%	7,610	108	38,600	692	(3,888)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	1,000	9.9%	40,610	33	34,050	824	(176)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	650	4.8%	27,750	26	34,050	513	(137)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	540	5.9%	20,510	33	34,050	37	(503)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,290	10.6%	5,740	53	34,050	815	(1,475)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,380	7.8%	7,830	172	34,050	648	(732)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,200	11.1%	49,770	69	34,050	218	(982)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	62,500	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	109,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	75,100	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1

TRA	(New)	HOSE	97,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	(New)	HOSE	57,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	152,200	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	111,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	25,932	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	55,100	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	109,700	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	57,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	146,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	76,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	53,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	34,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	147,400	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	67,300	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	117,200	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	156,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	81,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	76,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	59,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	38,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	90,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	42,915	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	67,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	97,300	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	42,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	110,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,000	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	24,350	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	26,500	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	84,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	98,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	45,700	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	58,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	57,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	53,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	76,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	82,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	33,400	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	50,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	33,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	63,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	55,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	50,804	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	74,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	44,350	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	33,050	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	38,600	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	29,450	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	41,250	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	25,700	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	47,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	21,950	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,800	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	24,300	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI		HOSE	14,650	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	45,231	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn